

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2020/DS-PT

Ngày: 27 -11-2020

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua.

Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Xuân L, sinh năm 1975; *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Trường V, sinh năm: 1976; là người đại diện theo ủy quyền; (văn bản ủy quyền ngày 06/7/2020)

Địa chỉ: Ấp X1, xã Y1, huyện Z1, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn B, sinh năm: 1955; *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà B1, ấp X2, xã Y2, huyện Z1, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông B: Ông Nguyễn Hoàng V – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc đoàn Luật sư Bến Tre. (có mặt)

2. Bà Trần Thị K, sinh năm: 1957;

Người đại diện hợp pháp của bà K: Ông Trần Văn B; là người đại diện theo ủy quyền; (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2020)

Địa chỉ: Số nhà B1, ấp X2, xã Y2, huyện Z1, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2016, ông Trần Xuân L có thỏa thuận bán nhả cho vợ chồng ông Trần Văn B và bà Trần Thị K. Việc mua bán mỗi năm thường diễn ra vào tháng 11 của năm này đến khoảng tháng 02 năm sau (theo mùa nhả), việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng. Hình thức mua bán, nhả sẽ được đóng gói thành rổ và giao cho vợ chồng ông B, vợ chồng ông B sẽ thanh toán tiền ngay hoặc sẽ trả vào lần giao hàng tiếp theo. Trong thời gian mua bán, vợ chồng ông B thỉnh thoảng nợ lại một ít tiền trong từng chuyến hàng, cũng có lúc vợ chồng ông B nợ cả chuyến hàng. Khi nợ tiền hàng, ông B có ký tên xác nhận. Việc mua bán kéo dài đến đầu năm 2019 thì ông B, bà K còn nợ ông L tổng cộng số tiền nhả là 1.409.260.000đồng; bao gồm:

- Từ cuối năm 2016 đến đầu năm 2017, hai bên mua bán 16 chuyến hàng, vợ chồng ông B còn nợ số tiền là 339.246.000đồng, đến ngày 18/4/2018 ông B có ký tên xác nhận nợ;

- Từ cuối năm 2017 đến đầu năm 2018, vợ chồng ông B còn nợ 06 chuyến hàng với số tiền là 88.282.000đồng, đến ngày 30/3/2018 ông B có ký tên xác nhận;

- Từ cuối năm 2018 đến đầu năm 2019, hai bên mua bán nhiều chuyến hàng, vợ chồng ông B còn nợ số tiền là 981.732.000đồng, ngày 03/02/2019 ông B có ký tên xác nhận số nợ.

Ngoài ra, ngày 18/4/2018, ông L còn mua giúp vợ chồng ông B một số rổ, lưới và dây để đóng gói nhả với số tiền là 15.226.000đồng, ông L có ký tên trong hóa đơn của vợ nhả HT ngày 18/4/2018.

Tổng cộng số tiền ông B và bà K còn nợ ông L là 1.424.486.000đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mua giúp vợ chồng ông B một số rổ, lưới và dây để đóng gói nhãn là 15.226.000đồng theo hóa đơn ngày 18/4/2018. Nay ông Lãm yêu cầu vợ chồng ông B, bà K trả ông L số tiền mua nhãn còn nợ là 1.409.260.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông Trần Văn B thừa nhận có thỏa thuận mua nhãn của ông Trần Xuân L, thời gian và hình thức mua bán như ông L trình bày là đúng. Tuy nhiên, ông L kiện đòi ông B, bà K số tiền 1.424.486.000đồng là không đúng vì tính đến ngày 03/02/2019 tất toán sổ ông B có ký nhận số nợ tất cả là 981.732.000đồng. Số nợ này là do lô hàng 08 container ông L giao vào tháng 12/2018 và tháng 01/2019 không đủ trọng lượng, mỗi rổ nhãn thiếu 0,3kg nên phía Trung Quốc không nhận hàng, ông B buộc phải bán hàng bên ngoài với giá rất thấp nên mỗi container bị lỗ số tiền là 165.100.000đồng x 8 = 1.320.800.000đồng. Việc ông L giao hàng không đủ trọng lượng ông B có thông báo cho ông L đến kiểm tra, ông L có đến xem, thừa nhận và đồng ý chịu trách nhiệm đối với lô hàng này và có người làm của ông B chứng kiến. Sau đó, ông B có nhận thêm 10 container nhãn từ ông L và lần này ông L giao đủ trọng lượng; việc mua bán 10 container này thuận lợi nên ông B cũng có lãi và đã trả bớt một phần tiền trong lô hàng trước đó cho ông L. Đối với số tiền nợ còn lại là 981.732.000đồng thì ông L phải tự chịu trách nhiệm, ông B không đồng ý trả tiền cho ông L nữa vì ông L phải chịu trách nhiệm về việc giao hàng không đủ trọng lượng.

Ông B thừa nhận chữ ký trong phiếu tính tiền đối với khoản tiền 339.246.000đồng, 88.282.000đồng là của ông B nhưng những phiếu tính tiền này ông B và ông L đã thanh toán xong; khi tính tiền phiếu mới đều chốt nợ và sang sổ phiếu cũ. Do đó, việc ông L căn cứ vào các phiếu tính tiền ngày 18/4/2018 với số tiền là 339.246.000đồng, ngày 30/3/2018 với số tiền là 88.282.000đồng để yêu cầu ông B, bà K trả các khoản nợ này là không có căn cứ nên ông B, bà K không chấp nhận. Riêng hóa đơn ngày 18/4/2018 với số tiền 15.226.000đồng không phải chữ ký của ông B và cũng không có việc ông B nhờ ông L mua hàng. Từ trước đến nay, vợ chồng ông B, bà K cùng làm ăn phát triển kinh tế gia đình nhưng trong việc thỏa thuận mua bán với ông L thì ông B là người trực tiếp đứng ra giao dịch.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định như sau:

Căn cứ Điều 92, 94, 95, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Đình đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện: của ông Trần Xuân L đối với số tiền là 15.226.000 (mười lăm triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn) đồng theo hóa đơn ngày 18/4/2018.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân L.

Buộc ông Trần Văn B và bà Trần Thị K chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Xuân L số tiền 1.409.260.000 (một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2020, bị đơn ông Trần Văn B kháng cáo toàn bộ Bản án số 51/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân L. Buộc ông Trần Văn B và bà Trần Thị K chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Xuân L số tiền 1.409.260.000 (một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B, giữ nguyên Bản án số 51/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Trần Xuân L khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Văn B, bà Trần Thị K trả số tiền mua nhãn còn nợ là 1.409.260.000đồng; chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 03 giấy tay tính tiền có chữ ký của ông B gồm: Giấy tay ghi nợ số tiền 339.246.000đồng, ngày 18/4/2018 ông B có ký tên xác nhận nợ; giấy tay ghi nợ số tiền 88.282.000đồng, ngày 30/3/2018 ông B có ký tên xác

nhận nợ, giấy tay ghi nợ số tiền 981.732.000đồng, ngày 03/02/2019 ông B có ký tên xác nhận nợ. Bị đơn ông Trần Văn B thừa nhận chữ ký trên các giấy tay ghi nợ này là của ông. Tuy nhiên, giấy nợ số tiền 339.246.000đồng và giấy nợ số tiền 88.282.000đồng đều đã chốt nợ và sang sổ nên không còn nợ nữa; Ông B chỉ thừa nhận còn nợ ông L số tiền 981.732.000đồng của phiếu chốt nợ sau cùng nhưng không đồng ý trả do ông L giao hàng không đủ trọng lượng, ông B không xuất khẩu được mà phải bán bên ngoài với giá rất thấp, đã lỗ số tiền 1.320.800.000đồng. Nguyên đơn ông L thống nhất có việc sang sổ nhưng là sang từ trang này sang trang kia và mỗi năm có một phiếu tính tiền riêng. Tại phiên Tòa phúc thẩm, ông B thừa nhận trong việc mua bán, nợ được kết sổ theo từng năm. Ông có ký xác nhận khoản nợ 339.246.000đồng và khoản nợ 88.282.000đồng. Ông cho rằng đã trả hai khoản nợ trên nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối chiếu quyển sổ mua bán vào thời điểm 2018-2010 đều ghi nhận các lô hàng ông Lẫm mới giao, không thấy thể hiện việc sang sổ đối với số tiền 88.282.000đồng. Đồng thời, nếu đã sang sổ thì sẽ không có việc ông B ký tên xác nhận đối với khoản tiền 339.246.000đồng thiếu năm 2016-2017 vào ngày 18/4/2018 (sau hơn một năm mua bán). Điều đó cho thấy, các khoản tiền nợ mua bán hàng năm hoàn toàn độc lập và không có việc cộng dồn các khoản tiền này. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm xác định ông B, bá K còn nợ ông L khoản nợ theo 02 giấy tính tiền ngày 30/3/2018, ngày 18/4/2018 là có căn cứ.

[2] Đối với khoản nợ 981.732.000đồng bị đơn ông Trần Văn B không đồng ý trả cho ông L số tiền với lý do ông L giao hàng không đủ trọng lượng. Ông B cho rằng ông L biết việc này và hứa chịu trách nhiệm nhưng ông L không thừa nhận. Người làm chứng ông Trần Văn Bé B2 xác định: ông L phải giao hàng nhiều ngày mới đủ một container và khi đủ container thì ông B xuất hàng ngay; như vậy, nếu ông L giao hàng thiếu trọng lượng thì ông B phải biết được ngay ở chuyến hàng đầu tiên, không thể kéo dài đến 06 container mới phát hiện và khi phát hiện ông B vẫn tiếp tục nhận thêm 02 container hàng thiếu trọng lượng. Đồng thời, sau 08 chuyến hàng này, hai bên vẫn mua bán bình thường đến hết mùa nhãn và chốt sổ ngày 3/2/2019; nếu hai bên có thỏa thuận về việc ông L chịu toàn bộ trách nhiệm thì ông B và ông L phải tính toán khi ông B ký tên chốt nợ nhưng hai bên không có thỏa thuận; sau khi ký chốt số tiền nợ 901.732.000đồng hai bên tiếp tục cộng thêm một khoản tính nhằm 80.000.000đồng để tăng số tiền nợ lên đến 981.732.000 đồng và ông B tiếp tục ký tên xác nhận. Trong quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh việc ông L giao hàng thiếu trọng lượng nhưng ông B không cung cấp được. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc ông Trần Văn B và bà Trần Thị K chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Xuân L số tiền 1.409.260.000 (một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 51/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận ông Trần Văn B phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng ông B là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Bé.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện: của ông Trần Xuân L đối với số tiền là 15.226.000 (mười lăm triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn) đồng theo hóa đơn ngày 18/4/2018.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân L.

Buộc ông Trần Văn B và bà Trần Thị K chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Xuân L số tiền 1.409.260.000 (một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. **Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Ông Trần Xuân L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông L tạm ứng án phí đã nộp số tiền 27.367.000đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009907 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Ông Trần Văn B được miễn án phí.

- Bà Trần Thị K được miễn án phí.

4. **Án phí dân sự phúc thẩm:**

- Ông Trần Văn B được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương